

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HS-PT

Ngày: 15/3/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Công**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Tồn**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu trung tâm - trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử công khai theo thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 75/2023/TLPT-HS ngày 08/02/2023, đối với bị cáo Đỗ Thị Mi L, bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2022/HS-ST ngày 30/12/2022.

- Bị cáo có kháng cáo: Đỗ Thị Mi L (tên gọi khác: T), sinh năm 1987, tại tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Tấn T, sinh năm 1952 và bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1953; bị cáo có chồng là Võ Văn H, sinh năm 1991; có 02 con (con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 09/9/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Mi L theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Bùi Anh N – Văn phòng Luật sư Q, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, vắng mặt (nhưng tại phiên tòa bị cáo từ chối luật sư, tự bào chữa cho mình).

(Trong vụ án còn có một số người tham gia tố tụng khác, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thị Mi L và các bà Huỳnh Thị N, Lương Thị Kim L và Võ Thị N có mối quan hệ bà con, quen biết nhau. Lợi dụng mối quan hệ này, Đỗ Thị Mi L đã đưa ra thông tin gian dối là cần tiền kinh doanh buôn keo, xây nhà để hỏi vay, mượn tiền của những người này. Đồng thời, để vay, mượn được nhiều lần với số tiền lớn, L đã dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Sổ đỏ) thửa số 253, tờ bản đồ số 03 thuộc thôn D, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Nam, đứng tên vợ chồng L để bảo đảm cho việc trả nợ khiến những người này tin tưởng, tiếp tục cho L vay tiền. Số tiền vay được, L không dùng vào mục đích như đã thỏa thuận với các bị hại mà sử dụng tiền vay của người này để trả lãi cho người khác hoặc sử dụng khoản vay sau trả khoản vay trước, số còn lại L tiêu xài cá nhân. Đến tháng 3/2021, khi khoản nợ quá lớn không có khả năng chi trả, để trốn tránh việc trả nợ, L bán nhà rồi cùng chồng, con bỏ về quê chồng ở tỉnh Thừa – Thiên Huế sinh sống và không trả lại tiền cho các bị hại. Tháng 4/2021, các bà Huỳnh Thị N, Lương Thị Kim L và Võ Thị N làm đơn tố cáo L đến cơ quan Công an về hành vi chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra xác định: với thủ đoạn gian dối nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 9/2020, L đã vay, mượn tiền và chiếm đoạt của 03 cá nhân nêu trên tổng số tiền 4.104.800.000 đồng; cụ thể như sau:

1. Đối với bà Huỳnh Thị N:

Đỗ Thị Mi L là cháu gọi bà Huỳnh Thị N là di ruột. Vào khoảng giữa năm 2018, L đến gặp bà N hỏi vay tiền để buôn keo kiếm lời và hứa hẹn sẽ trả lãi cho bà N đầy đủ. Do bà N không có tiền nên L nói với bà N vay tiền của người khác rồi cho L vay lại, L sẽ trả thêm cho bà N 01% so với lãi suất bà N vay để bà N được hưởng phần chênh lệch lãi suất. Tin tưởng L là cháu ruột, đồng thời thấy cũng có lợi nên từ tháng 6/2018 đến tháng 9/2020, bà N đã nhiều lần vay tiền của những người khác về đưa cho L vay lại, mỗi lần vay tiền L đều viết “Giấy mượn tiền” giao cho bà N giữ. Bà N vay của người khác với lãi suất từ 5% đến 6%/tháng rồi cho L vay lại với lãi suất từ 6% đến 7%/tháng. L trả lãi đều đặn cho bà N đến tháng 9/2020 thì không trả nữa nên bà N yêu cầu L trả lại tiền thì L lấy nhiều lý do là do dịch bệnh làm ăn thua lỗ, do nhiều người nợ tiền L chưa lấy được nên không có tiền trả cho bà N. Sau nhiều lần đòi tiền nhưng L không trả, vào ngày 03/3/2021, bà N gặp L để tổng hợp và chốt lại số tiền L đã vay của bà N. Căn cứ vào các “Giấy mượn tiền” L đã viết và đưa cho bà N giữ trước đó, L đã viết lại 01 tờ “Giấy mượn tiền” với tổng số tiền đã vay của bà N là 2.270.000.000 đồng và 01 tờ “Giấy mượn tiền” với số tiền vay 200.000.000 đồng. Những “Giấy mượn tiền” đã viết trước đó L lấy lại rồi hủy đi. Ngay sau đó, bà N kiểm tra và phát hiện còn sót 01 tờ “Giấy mượn tiền” ghi ngày 28/4/2020 với số tiền 200.000.000 đồng nên báo cho L biết.

Tổng số tiền bà N chuyển cho L là 2.670.000.000 đồng. Số tiền này, L dùng để trả lãi xoay vòng cho những người L vay tiền và tiêu xài cá nhân. L và bà N đều xác định tổng số tiền lãi L đã trả cho bà N tính đến tháng 9/2020 là 1.204.500.000 đồng và L chưa trả được khoản tiền gốc nào cho bà N.

2. Đối với bà Lương Thị Kim L:

Đỗ Thị Mi L và bà Lương Thị Kim L có mối quan hệ quen biết nhau. Thông qua mối quan hệ này, L đã nhiều lần vay tiền của bà L với lý do để buôn keo. Bà L đồng ý cho L vay tiền với lãi suất 06%/tháng, cụ thể:

- *Lần thứ 1:* ngày 09/5/2019 (âm lịch), L vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng, khoản vay này L trả lãi cho bà L đến hết tháng 3/2020 (âm lịch).

- *Lần thứ 2:* ngày 10/6/2019, L vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng. Ở lần vay này, L đưa cho bà L giữ sổ đỏ thửa số 253, tờ bản đồ số 03 thuộc thôn D, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Nam (loại đất trồng cây lâu năm) đứng tên vợ chồng L để làm tin. Đối với khoản vay này, vào ngày 26/6/2020 (âm lịch), L đến gặp bà L trả tiền gốc, tiền lãi đầy đủ và lấy lại Sổ đỏ.

- *Lần thứ 3:* ngày 11/10/2019 (âm lịch), L vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng, khoản vay này L trả lãi cho bà L đến hết tháng 3/2020 (âm lịch).

- *Lần thứ 4:* ngày 16/5/2020 (âm lịch), L đến nhà bà L hỏi vay số tiền 150.000.000 đồng, bà L tưởng L vay để buôn keo nên không đồng ý cho vay vì các khoản vay lần trước L chưa trả tiền gốc và còn nợ tiền lãi thì L nói với bà L là L vay để xây nhà, xây xong L sẽ làm lại Sổ đỏ (đã giao cho bà L giữ ở lần vay tiền thứ 2), chuyển mục đích sử dụng gắn tài sản trên đất, thế chấp ngân hàng để có thể vay số tiền lớn và sẽ trả hết các khoản nợ cho bà L một lần. Nghe vậy, bà L đồng ý cho L vay 150.000.000 đồng.

- *Lần thứ 5:* ngày 16/6/2020 (âm lịch), L đến gặp bà L và hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng, L nói dối với bà L đã liên hệ ngân hàng làm thủ tục vay tiền, đồng thời có đưa cho bà L 01 Sổ đỏ đứng tên Dũ Văn Thông và Nguyễn Thị Liễu (xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước), nói là của người thân cho L mượn để làm tin thì bà L đồng ý cho L vay số tiền trên.

- *Lần thứ 6:* ngày 26/6/2020 (âm lịch), L đến nhà bà L trả cho bà L số tiền 100.000.000 đồng là khoản tiền L đã vay bà L vào ngày 10/6/2019 (âm lịch) và trả đầy đủ tiền lãi, L nói với bà L lấy lại Sổ đỏ đứng tên vợ chồng L mà L đã giao cho bà L giữ trước đó để về làm thủ tục gắn tài sản trên đất vào Sổ đỏ, vay ngân hàng lấy tiền trả hết nợ cho bà L thì bà L đồng ý, đồng thời bà L cũng trả lại cho L Sổ đỏ đứng tên Dũ Văn Thông và Nguyễn Thị Liễu. Vừa trả tiền xong, L hỏi vay lại số tiền 50.000.000 đồng. Tin tưởng L nên bà L đồng ý cho L vay lại 50.000.000 đồng.

- *Lần thứ 7 và lần thứ 8:* cũng với lý do mượn tiền để xây nhà xong sẽ làm thủ tục vay ngân hàng lấy tiền trả hết nợ cho bà L, ngày 29/6/2020 (âm lịch), L vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng và ngày 15/7/2020 (âm lịch), L vay của bà L số tiền 50.000.000 đồng.

Sau đó, L không trả tiền lãi, tiền gốc cho bà L như đã hứa nên bà L yêu cầu L trả lại tiền. Ngày 05/02/2021, L viết cho bà L 01 “Giấy mượn tiền” chốt lại số tiền L đã vay của bà L là 680.000.000 đồng (trong đó có 570.000.000 đồng là tiền gốc L đã vay của bà L và 110.000.000 đồng là tiền lãi L còn nợ của bà L), hẹn 01 tháng sẽ trả hết số tiền đã vay của bà L, đồng thời cam kết thế chấp ngôi nhà vợ chồng L đang ở cho bà L để đảm bảo việc trả nợ nhưng bà L vẫn chưa tin tưởng nên yêu cầu L đem “Giấy mượn tiền” này về cho chồng L ký tên; L đã ký giả chữ ký của chồng là Võ Văn H ký vào “Giấy mượn tiền” này rồi đưa cho bà L. Tuy nhiên, L không làm thủ tục vay ngân hàng lấy tiền trả cho bà L như đã hứa mà vào ngày 12/3/2021, vợ chồng L ký hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất theo Sổ đỏ do vợ chồng L đứng tên tại thôn D, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Nam cho bà Đỗ Thị Mỹ H (là cô ruột của L) với giá 480.000.000 đồng (hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng công chứng T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam), nhận từ bà H số tiền 320.000.000 đồng rồi bỏ đi khỏi địa phương, cắt đứt liên lạc và không trả lại tiền cho bà L.

Như vậy, tổng số tiền bà L chuyển cho L trong 08 lần là 670.000.000 đồng, L đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc. Bà L và L đều khai nhận lãi suất bà L cho L vay là 6%/tháng, L đã trả cho bà L được tổng cộng 289.000.000 đồng tiền lãi.

3. Đối với bà Võ Thị N:

Đỗ Thị Mi L và bà Võ Thị N có mối quan hệ thân thiết. Lợi dụng mối quan hệ này, L nói dối với bà N là cần tiền để kinh doanh buôn keo và nhiều lần vay tiền của bà N. Trong khoảng thời gian từ ngày 02/01/2019 đến ngày 20/7/2020, L đã 11 lần nhận của bà N với số tiền mỗi lần từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng; tổng cộng L đã nhận của bà N 764.800.000 đồng. Mỗi lần vay tiền, L đều viết “Giấy mượn tiền” giao cho bà N. Ngày 11/12/2020, bà N đến nhà L để xác nhận lại số tiền mà L đã vay của bà N, trước đó L đã trả được cho bà N số tiền 24.800.000 đồng nên hai bên chốt lại số tiền mà L đã vay của bà N là 740.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà N, L viết lại “Giấy mượn tiền” số tiền 740.000.000 đồng ghi ngày mượn là ngày 11/10/2020 và gạch bỏ những “Giấy mượn tiền” mà L đã ghi trước đó, đồng thời L dùng tài sản là nhà và đất của vợ chồng L thế chấp cho bà N để đảm bảo cho khoản vay. Thế nhưng đến tháng 3/2021, L bán nhà cho bà H và bỏ đi khỏi địa phương, không trả lại tiền cho bà N.

Như vậy, tổng số tiền bà N chuyển cho L là 764.800.000 đồng, L đã trả được 24.800.000 đồng tiền gốc và hiện còn chiếm đoạt 740.000.000 đồng. Bà N và L đều khai bà N cho L vay tiền không có lãi suất.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2022/HS-ST ngày 30/12/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo **Đỗ Thị Mi L 10 (mười)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 09/9/2021).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/01/2023, bị cáo Đỗ Thị Mi L kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm kết án bị cáo 10 năm tù là quá nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 81/2022/HS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/01/2023, bị cáo Đỗ Thị Mi L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Đến ngày 12/01/2023, Trại tạm giam nhận được Đơn kháng cáo, ký xác nhận. Theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Bị cáo được Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam chỉ định Luật sư Bùi Anh Nam - Văn phòng Luật sư Quảng Tín bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa, Luật sư Nam vắng mặt nhưng bị cáo từ chối Luật sư bào chữa, tự bào chữa cho mình. Xét thấy, việc bị cáo từ chối Luật sư bào chữa hoàn toàn tự nguyện; đây là quyền của bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận, tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3]. Về các tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã đầy đủ, rõ ràng, đủ điều kiện để xét xử trực tuyến theo Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội. Những người tham gia tố tụng được triệu tập hợp lệ và đều có mặt. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát, bị cáo đều nhất trí về việc tổ chức phiên tòa trực tuyến, không có ý kiến gì khác.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị cáo:

[2.1]. Về tội danh và điều luật áp dụng: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 9/2020, lợi dụng mối quan hệ bà con, quen biết, bị cáo Đỗ Thị Mi L đã đưa ra thông tin gian dối là cần tiền kinh doanh buôn bán keo, xây nhà để vay tiền của các bị hại. Khi có được tiền, bị cáo không sử dụng vào mục đích như đã thỏa thuận mà dùng tiền vay của người này để trả cho người khác hoặc lấy khoản vay này để trả khoản nợ khác và tiêu xài cá nhân dẫn đến không có tiền trả lại cho các bị hại. Đến tháng 03/2021, để trốn tránh việc trả nợ, bị cáo đã bán nhà và bỏ đi khỏi địa phương, chiếm đoạt số tiền đã vay của các bị hại. Tổng số tiền mà bị cáo lừa đảo để vay của các bị hại là 4.104.800.000 đồng (trong đó, của bà N

là 2.670.000.000 đồng; của bà L là 670.000.000 đồng; của bà N là 764.800.000 đồng). Bị cáo đã trả cho các bị hại số tiền 1.618.300.000 đồng (trong đó tiền gốc là 124.800.000 đồng, tiền lãi là 1.493.500.000 đồng). Trong quá trình xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động gia đình trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 1.020.000.000 đồng. Trên cơ sở lời khai nhận tội của bị cáo, đơn tố cáo, lời khai của các bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” có khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân là đặc biệt nghiêm trọng; bị cáo lại thực hiện tội phạm nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và thuộc trường hợp được áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), nhưng mức hình phạt 10 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Bị cáo kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt quá nặng nên xin xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét, chấp nhận.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Mi L, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 81/2022/HS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đỗ Thị Mi L 10 (mười) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 09/9/2021).

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Đỗ Thị Mi L phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Trại Tạm giam thuộc CA tỉnh Quảng Nam
(02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Công